

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Cự Tân	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Vinh	Ủy viên
Ông Louis T.Nguyen	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Từ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Hội	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Phương	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Huỳnh Kim Nhân	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

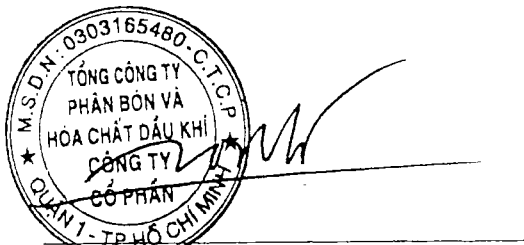
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



The image shows a handwritten signature in black ink over a circular stamp. The stamp contains the following text: 'M.S.D.N. 0303165480 - C.T.C.P.' at the top, 'TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN' in the center, and 'QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH' at the bottom. The signature is written across the center of the stamp.

Nguyễn Văn Tông
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

11/03/2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017, từ trang 4 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

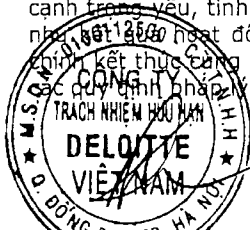
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc: liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Lan Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.815.897.194.459	8.082.320.730.170
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.098.557.036.080	5.690.048.266.789
1. Tiền	111		212.637.546.024	251.548.266.789
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.885.919.490.056	5.438.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	55.000.000.000	80.950.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55.000.000.000	80.950.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		512.570.440.907	821.016.395.013
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	113.770.688.184	110.593.516.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	357.298.450.604	599.720.730.490
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	263.116.484.099	331.619.897.623
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(221.663.412.363)	(220.917.749.667)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		48.230.383	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	923.155.439.979	1.365.359.901.358
1. Hàng tồn kho	141		924.827.026.054	1.369.360.058.916
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.671.586.075)	(4.000.157.558)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		226.614.277.493	124.946.157.010
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	42.509.732.890	16.806.463.175
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		176.620.686.597	104.007.880.744
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	7.483.858.006	4.131.823.091
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.752.732.326.026	2.836.858.993.077
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.067.606.000	22.282.745.091
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	216	9	2.067.606.000	22.282.745.091
II. Tài sản cố định	220		1.910.477.137.280	1.853.675.922.763
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.065.244.359.016	950.883.146.423
- Nguyên giá	222		7.621.745.716.384	7.325.699.359.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.556.501.357.368)	(6.374.816.212.931)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	845.232.778.264	902.792.776.340
- Nguyên giá	228		1.102.728.784.250	1.151.101.721.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(257.496.005.986)	(248.308.945.639)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	281.624.932.537	213.918.863.401
- Nguyên giá	231		346.037.256.544	257.503.814.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(64.412.324.007)	(43.584.950.999)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.350.127.867.489	612.341.484.055
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.350.127.867.489	612.341.484.055
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	45.353.584.368	47.372.063.536
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		27.825.815.933	27.205.933.822
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.974.231.565)	(335.870.286)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		163.081.198.352	87.267.914.231
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	29.294.044.224	23.061.447.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	83.066.757.320	64.206.467.183
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	50.720.396.808	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.568.629.520.485	10.919.179.723.247

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.339.645.449.703	2.371.674.452.992
I. Nợ ngắn hạn	310		1.159.284.251.429	1.835.490.030.431
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	475.420.239.620	361.321.100.293
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.391.537.087	63.651.015.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	22.663.336.608	83.091.150.528
4. Phải trả người lao động	314		89.519.496.693	118.304.455.634
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	93.066.847.570	57.056.342.544
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	700.472.473
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	77.540.129.961	1.009.921.782.301
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	-	2.133.324.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	312.335.214.817	40.184.083.102
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46.347.449.073	99.126.304.080
II. Nợ dài hạn	330		180.361.198.274	536.184.422.561
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.510.922.362	2.182.443.406
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	960.870.000	6.826.964.074
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	-	230.138.981.667
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	132.540.000.000	146.185.982.143
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	-	96.551.724.139
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		45.349.405.912	54.298.327.132
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.228.984.070.782	8.547.505.270.255
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	8.228.984.070.782	8.547.505.270.255
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.800.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.497.039.984.857	3.498.666.363.829
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		625.289.673.315	1.038.014.367.026
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		447.473.885.864	734.858.823.580
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		177.815.787.451	303.155.543.446
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		173.771.322.872	191.941.449.662
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.568.829.520.489	10.919.179.723.247

Trần Xuân Thảo
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tông
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.013.045.841.689	9.851.635.822.033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		88.258.717.964	86.680.977.560
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	7.924.787.123.725	9.764.946.844.473
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	5.528.945.830.113	6.612.423.997.803
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.395.841.293.612	3.152.522.846.670
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	234.042.714.790	256.561.206.512
7. Chi phí tài chính	22	30	13.686.412.637	7.070.545.699
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.473.655.670	2.568.699.865
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24	6	3.849.188.452	(198.273.817.160)
9. Chi phí bán hàng	25	31	735.465.012.634	750.985.639.837
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	499.365.924.703	597.075.933.211
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.385.215.846.880	1.855.678.117.275
12. Thu nhập khác	31		11.186.505.268	25.682.368.809
13. Chi phí khác	32		3.327.436.657	1.087.535.279
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.859.068.611	24.594.733.530
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.393.074.915.491	1.880.272.850.805
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	260.806.442.949	309.160.303.969
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(32.506.272.281)	48.651.197.780
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.164.774.744.823	1.522.461.349.056
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		1.140.934.981.419	1.488.213.481.717
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		23.839.763.404	34.247.867.339
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33		3.295

Trần Xuân Thảo
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tông
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.393.074.915.491	1.880.272.850.805
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	242.263.838.182	264.527.522.125
Các khoản dự phòng	03	216.838.943.170	304.765.981.944
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(25.224.684)	33.095.831
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(228.142.043.039)	(72.101.740.932)
Chi phí lãi vay	06	4.473.655.670	2.568.699.865
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.628.484.084.790	2.380.066.409.638
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	451.316.815.164	(57.554.865.569)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	393.812.636.054	90.739.190.276
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(27.710.216.020)	(232.982.368.141)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(32.767.930.905)	19.650.383.838
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.473.655.670)	(2.568.699.865)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(318.332.007.665)	(279.826.182.950)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17.851.484.482	106.450.370.984
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(272.537.201.070)	(384.390.450.891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.835.644.009.160	1.639.583.787.320
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.288.584.447.183)	(960.351.770.011)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	71.035.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.000.000.000)	(10.950.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	175.000.000.000	7.119.148.009
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	30.222.223.701	2.238.561.705
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	231.012.135.796	248.991.636.282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.002.350.087.686)	(641.916.514.924)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	114.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.780.162.536	360.868.957.857
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(232.730.241.203)	(176.850.686.644)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.311.860.298.200)	(569.893.611.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.424.810.376.867)	(385.875.340.712)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.591.516.455.393)	611.791.931.684
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.690.048.266.789	5.078.299.954.021
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25.224.684	(43.618.916)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.098.557.036.080	5.690.048.266.789


 Trần Xuân Thảo
 Người lập biểu


 Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Tông
 Phó Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NĐ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 04 công ty con, 03 công ty liên kết, 01 chi nhánh, 01 Nhà máy và 01 Ban Quản lý. Cụ thể bao gồm:

- Nhà máy Đạm Phú Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí

Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam (*)	TP. Hồ Chí Minh	81,38	81,38	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester	Công ty liên kết

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	3

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm. Chi phí sửa chữa trích trước được Tổng Công ty trình bày trên khoản "Dự phòng phải trả ngắn hạn" và "Dự phòng phải trả dài hạn".

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Bản quyền sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau; Tòa nhà Văn phòng tại số 13A Phan Đình Phùng, thành phố Cần Thơ và Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm nay
	Số năm
Quyền sử dụng đất	44 - 50
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

Tổng Công ty không trích khấu hao cho bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất và tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và một số chi phí khác được coi là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

11/07/2011

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá. Trong đó lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

Y/C
JHAI
FE
M
HA

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	1.798.603.950	1.519.452.312
Tiền gửi không kỳ hạn	210.838.942.074	250.028.814.477
Các khoản tương đương tiền (*)	3.885.919.490.056	5.438.500.000.000
	4.098.557.036.080	5.690.048.266.789

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư hơn 284 tỷ đồng. Tại CV số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	55.000.000.000	55.000.000.000	80.950.000.000	80.950.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2%/năm đến 6%/năm.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	680.903.000.000	27.825.815.933	28.760.424.000	680.903.000.000	27.205.933.822	25.483.920.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	562.700.000.000	-	-	562.700.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	18.203.000.000	27.825.815.933	28.760.424.000	18.203.000.000	27.205.933.822	25.483.920.000
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	20.502.000.000	(2.974.231.565)	-	20.502.000.000	(335.870.286)	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	-	3.600.000.000	(335.870.286)	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(2.974.231.565)	-	16.902.000.000	-	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, đồng thời Tổng Công ty cũng không thể thu thập được các thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do đó giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa thể xác định được để trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng tài sản	Tổng công nợ	Tài sản thuần VND	Tổng tài sản	Tổng công nợ	Tài sản thuần VND
	6.546.531.716.838	7.677.836.436.763	(1.131.304.719.925)	6.923.094.964.214	7.378.785.674.715	(455.690.710.501)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	386.488.407.062	384.395.584.177	2.092.822.885	330.360.207.714	330.105.596.040	254.611.674
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	6.017.150.685.165	7.214.718.824.369	(1.197.568.139.204)	6.468.231.735.297	6.987.058.617.336	(518.826.882.039)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	142.892.624.611	78.727.028.217	64.170.596.394	124.503.021.203	61.621.461.339	62.881.559.864
	Năm nay			Năm trước		
	Doanh thu thuần	Lãi/(Lỗ) sau thuế TNDN	Lãi thuần từ Công ty liên kết VND	Doanh thu thuần	Lãi/(Lỗ) sau thuế TNDN	Lãi thuần từ Công ty liên kết VND
	764.910.812.575	(664.549.694.807)	3.849.188.452	2.306.393.696.475	(1.299.200.777.978)	(198.273.817.160)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	252.917.005.060	1.838.291.211	-	176.246.743.797	(3.187.783.194)	(1.217.034.592)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	225.599.911.674	(676.703.988.927)	-	1.835.314.470.723	(1.307.136.589.258)	(198.073.176.098)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	286.393.895.841	10.316.002.909	3.849.188.452	294.832.481.955	11.123.594.474	1.016.393.530

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần F.A	14.309.065.598	225.812.850
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	14.209.590.956	7.438.580.996
Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	11.322.847.500	1.880.934.822
Khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	3.886.961.512	14.856.636.589
Các khách hàng khác	70.042.222.618	86.191.551.310
	113.770.688.184	110.593.516.567

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Technip Italy S.p.A	101.560.245.434	180.551.547.337
Thyssenkrupp Industrial Solution (India) Private Limited	26.865.843.154	93.223.527.025
Người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	185.333.087.516	303.892.974.389
Ứng trước cho các nhà cung cấp khác	43.539.274.500	22.052.681.739
	357.298.450.604	599.720.730.490

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (i)	110.568.051.564	101.620.682.378
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	19.927.022.411	22.511.181.846
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (ii)	12.792.091.037	12.792.091.037
Tạm ứng cho người lao động	901.200.000	3.307.722.538
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	29.000.000	47.000.000
Thuế GTGT được hoàn của Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	17.851.484.482
Phải thu chiết khấu mua hàng từ nhà cung cấp	-	51.589.780.848
Khác	8.755.851.798	11.756.687.205
	263.116.484.099	331.619.897.623
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.067.606.000	1.167.836.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh	-	21.114.909.091
	2.067.606.000	22.282.745.091

- (i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của PVTEX. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 Cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của PVTEX. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã chuyển tiền cho Tập đoàn để thực hiện nghĩa vụ cam kết bảo lãnh với số tiền là khoảng 101,62 tỷ đồng.

9. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

Năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn trả cho Tập đoàn hơn 6,1 tỷ đồng liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng cho phần chi phí lãi vay Tập đoàn đã trả thay PVTEX, lãi phải thu PVTEX liên quan đến khoản bảo lãnh đối ứng này đã được ghi nhận là 778 triệu đồng. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng đã hỗ trợ cho PVTEX thuê luật sư giải quyết tranh chấp liên quan tới hợp đồng EPC Nhà máy Xơ sợi Polyeste Đình Vũ, Hải Phòng với nhà thầu Hyundai Engineering Co., tại Trung tâm Trọng tài quốc tế với số tiền là 2 tỷ đồng.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, PVTEX và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay PVTEX. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ PVTEX (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại PVTEX. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của PVTEX đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và PVTEX không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu PVTEX phát sinh từ năm 2015 trở về trước với số tiền khoảng 101,62 tỷ đồng. Các khoản phải thu phát sinh trong năm 2016 (với số tiền khoảng 8,9 tỷ đồng) do chưa đến hạn thanh toán nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

- (ii) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc ("PVGN") tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh khoản tiền bảo hiểm thiệt hại công trình Tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng, số tiền bảo hiểm thiệt hại đã được cơ quan bảo hiểm đền bù, PVGN sẽ chuyển trả cho Tổng Công ty khi thanh lý hợp đồng hợp tác giữa hai bên.

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
Phải thu khó có khả năng thu hồi	221.663.412.363	-	220.917.749.667
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	110.143.267.289	-	110.143.267.289
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lan (ii)	9.153.800.000	-	9.153.800.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (iii)	101.620.682.378	-	101.620.682.378
Khác	745.662.696	-	-

- (i) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

- (ii) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

- (iii) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho số dư phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") từ năm 2015 trở về trước liên quan đến khoản cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 9.

11
/ 50
3
M H
IT
N
11

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi đường	348.955.121.506	-	87.407.094.183	-
Nguyên liệu, vật liệu	276.568.374.820	-	335.681.802.319	-
Công cụ, dụng cụ	2.298.199.305	-	9.633.946.053	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	50.720.396.808	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.836.680.324	-	28.769.617.579	-
Thành phẩm	159.886.269.744	-	192.347.388.684	-
Hàng hoá	130.282.380.355	(1.671.586.075)	715.520.210.098	(4.000.157.558)
Cộng	975.547.422.862	(1.671.586.075)	1.369.360.058.916	(4.000.157.558)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số hàng hoá có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền là 1.671.586.075 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.000.157.558 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	10.165.908.050	10.124.705.794
Chi phí triển khai dự án	15.549.281.691	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.794.543.149	6.681.757.381
	42.509.732.890	16.806.463.175
Dài hạn		
Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	8.143.806.809	11.819.525.887
Công cụ dụng cụ phân bổ	9.517.339.780	4.248.106.956
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.632.897.635	6.993.814.205
	29.294.044.224	23.061.447.048

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	1.609.275.595.636	5.411.372.326.297	138.483.520.995	157.747.720.721	8.820.195.705	7.325.699.359.354
Mua sắm mới	1.432.750.000	3.621.791.434	5.983.568.025	7.703.588.932	-	18.741.698.391
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	391.370.325.753	-	-	-	-	391.370.325.753
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(39.640.650.000)	(1.502.792.144)	-	-	-	(41.143.442.144)
Giảm do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	(9.429.904.799)	(61.981.800.732)	(1.510.519.439)	-	(72.922.224.970)
Số cuối năm	1.962.438.021.389	5.404.061.420.788	82.485.288.288	163.940.790.214	8.820.195.705	7.621.745.716.384
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	914.749.518.143	5.269.670.792.705	89.582.405.956	95.387.978.283	5.425.517.844	6.374.816.212.931
Trích khấu hao trong năm	107.608.671.128	84.051.760.964	5.798.768.792	28.189.729.145	1.997.912.323	227.646.842.352
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(9.910.162.498)	(193.510.222)	-	-	-	(10.103.672.720)
Giảm do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	(1.938.398.627)	(33.018.893.755)	(900.732.813)	-	(35.858.025.195)
Số cuối năm	1.012.448.026.773	5.351.590.644.820	62.362.280.993	122.676.974.615	7.423.430.167	6.556.501.357.368
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	694.526.077.493	141.701.533.592	48.901.115.039	62.359.742.438	3.394.677.861	950.883.146.423
Tại ngày cuối năm	949.989.994.616	52.470.775.968	20.123.007.295	41.263.815.599	1.396.765.538	1.065.244.359.016

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5.967.171.274.527 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.379.131.033.588 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	913.888.881.862	173.714.520.045	53.560.002.040	9.938.318.032	1.151.101.721.979
Tăng trong năm	80.750.000	407.555.882	395.476.389	68.280.000	952.062.271
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(49.215.000.000)	-	-	-	(49.215.000.000)
Giảm do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	-	(110.000.000)	-	(110.000.000)
Số cuối năm	864.754.631.862	174.122.075.927	53.845.478.429	10.006.598.032	1.102.728.784.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	21.384.978.904	171.631.556.421	45.354.092.282	9.938.318.032	248.308.945.639
Trích khấu hao trong năm	5.005.600.203	429.846.260	3.830.993.338	746.229	9.267.186.030
Giảm do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	-	(80.125.683)	-	(80.125.683)
Số cuối năm	26.390.579.107	172.061.402.681	49.104.959.937	9.939.064.261	257.496.005.986
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	892.503.902.958	2.081.963.624	8.205.909.758	-	902.792.776.340
Tại ngày cuối năm	838.364.052.755	2.060.673.246	4.740.518.492	67.533.771	845.232.778.264

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 226.124.754.414 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 178.416.446.555 đồng).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	61.823.516.000	195.680.298.400	257.503.814.400
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	-	41.143.442.144	41.143.442.144
Phân loại từ tài sản vô hình	49.215.000.000	-	49.215.000.000
Giảm do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	(1.825.000.000)	-	(1.825.000.000)
Số cuối năm	109.213.516.000	236.823.740.544	346.037.256.544
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	7.423.347.420	36.161.603.579	43.584.950.999
Trích khấu hao trong năm	1.005.683.040	9.718.017.248	10.723.700.288
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	-	10.103.672.720	10.103.672.720
Số cuối năm	8.429.030.460	55.983.293.547	64.412.324.007
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	54.400.168.580	159.518.694.821	213.918.863.401
Tại ngày cuối năm	100.784.485.540	180.840.446.997	281.624.932.537

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau; Tòa nhà Văn phòng tại số 13A Phan Đình Phùng, thành phố Cần Thơ và Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty và công ty con nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.350.127.867.489	612.341.484.055
Trong đó:		
<i>Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK</i>	1.213.037.935.077	108.329.487.319
<i>Dự án nhà cán bộ công nhân viên Kho Tây Ninh</i>	36.342.070.618	36.342.070.618
<i>Dự án A noniac</i>	24.001.000.364	24.001.000.364
<i>Dự án UFC 85/Formaldehyde (*)</i>	23.150.345.732	46.248.899.367
<i>Các dự án khác</i>	6.058.395.385	348.243.750.831
	47.538.120.313	49.176.275.556
	1.350.127.867.489	612.341.484.055

(*) Dự án UFC 85/Formaldehyde đã hoàn thành và chính thức đi vào hoạt động theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao để đưa vào sử dụng ngày 11 tháng 5 năm 2016, Tổng Công ty đã tạm tăng nguyên giá và thực hiện trích khấu hao tài sản cố định hữu hình từ ngày 11 tháng 5 năm 2016, các chi phí đầu tư còn lại sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh bổ sung nguyên giá tạm tăng khi thực hiện quyết toán vốn đầu tư hoàn thành (công tác quyết toán vốn đầu tư dự kiến sẽ được triển khai trong quý II năm 2017).

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi VND	Chi phí trích trước chưa có hóa đơn VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	7.269.455.641	41.835.870.901	9.022.510.994	7.151.801.283	65.279.638.819
Ghi nhận trong năm	15.087.094.482	(12.688.721.196)	(4.140.575.309)	669.030.387	(1.073.171.636)
Tại ngày 01/01/2016	22.356.550.123	29.147.149.705	4.881.935.685	7.820.831.670	64.206.467.183
Ghi nhận trong năm	(8.129.654.590)	30.851.891.543	(4.284.594.768)	422.647.952	18.860.290.137
Tại ngày 31/12/2016	14.226.895.533	59.999.041.248	597.340.917	8.243.479.622	83.066.757.320

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Năm nay VND
Số đầu năm	146.185.982.143
Ghi nhận trong năm	(13.645.982.143)
Số cuối năm	132.540.000.000

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	352.089.930.803	352.089.930.803	200.604.081.795	200.604.081.795
Các nhà cung cấp khác	123.330.308.817	123.330.308.817	160.717.018.498	160.717.018.498
	475.420.239.620	475.420.239.620	361.321.100.293	361.321.100.293

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	3.767.400.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Châu	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Hữu Thành	-	7.859.050.000
Người mua là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	350.196.715	6.212.372.132
Các khách hàng khác	34.273.940.372	49.579.593.344
	42.391.537.087	63.651.015.476

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong năm			Giảm do thoái vốn	Số cuối năm
	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm		
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.818.774	-	-	-	3.152.818.774
Thuế thu nhập cá nhân	979.004.317	4.331.039.232	979.004.317	-	4.331.039.232
Cộng	4.131.823.091	4.331.039.232	979.004.317	-	7.483.858.006

Chi tiêu	Phát sinh trong năm			Giảm do thoái vốn	Số cuối năm
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp		
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.621.177.611	22.060.219.237	21.514.910.836	104.223.073	2.062.262.939
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.651.410.376	23.651.410.376	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	20.763.497.750	20.763.497.750	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.632.066.060	260.806.442.949	318.332.007.665	1.171.108.473	18.935.392.871
Thuế thu nhập cá nhân	3.801.529.577	65.716.937.125	67.764.815.423	118.419.121	1.635.232.158
Thuế tài nguyên	29.441.280	371.098.880	371.011.520	-	29.528.640
Thuế bảo vệ môi trường	6.936.000	56.640.000	62.656.000	-	920.000
Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	17.434.597.418	17.434.597.418	-	-
Các loại thuế khác	-	3.628.312.167	3.628.312.167	-	-
Cộng	83.091.150.528	414.517.155.902	473.551.219.155	1.393.750.667	22.663.336.608

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí an sinh xã hội (i)	18.477.320.867	18.624.552.700
Phải trả về xây dựng cơ bản	29.030.879.273	-
Chi phí phải trả khác	45.558.647.430	38.431.789.844
	93.066.847.570	57.056.342.544

(i) Chi phí an sinh xã hội trong năm được trích theo Nghị quyết số 1798/NQ-DKVN ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt nguyên tắc triển khai công tác an sinh xã hội; phê duyệt kinh phí, phương án thực hiện công tác an sinh xã hội của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam năm 2016. Theo đó, kinh phí được phân bổ cho Tổng Công ty năm 2016 là 85 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư chi phí an sinh xã hội phải trả cho các đối tượng được nhận hỗ trợ là 18.477.320.867 đồng.

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Cố tức phải trả	32.841.508.589	975.031.896.789
Phải trả chiết khấu	4.275.963.100	15.207.128.913
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.713.640.865	-
Phải trả ngắn hạn khác	28.709.017.407	19.682.756.599
	77.540.129.961	1.009.921.782.301
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	960.870.000	6.826.964.074
	960.870.000	6.826.964.074

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng	312.335.214.817	39.680.210.528
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	-	503.872.574
	312.335.214.817	40.184.083.102
Dài hạn		
Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng năm 2017 cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	96.551.724.139
	-	96.551.724.139

11/01/2017

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do Công ty mẹ thoái vốn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	226.950.078.667	226.950.078.667	5.780.162.536	232.730.241.203	-	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh An Đông	5.000.004.000	5.000.004.000	-	-	5.000.004.000	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á - Phòng giao dịch Hòa Bình	322.223.000	322.223.000	-	-	322.223.000	-	-
Cộng	232.272.305.667	232.272.305.667	5.780.162.536	232.730.241.203	5.322.227.000	-	-
Trong đó:							
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>2.133.324.000</i>						
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	<i>230.138.981.667</i>						

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	-	2.133.324.000
Trong năm thứ hai	-	2.133.324.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	228.005.657.667
Sau năm năm	-	-
	<hr/>	<hr/>
	-	232.272.305.667
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	-	2.133.324.000
	<hr/>	<hr/>
Số phải trả sau 12 tháng	-	230.138.981.667

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND
Số dư đầu năm trước	3.800.000.000.000	2.397.482.187	21.179.913.858	(2.296.824.120)	(719.794)	3.495.964.052.370	1.014.770.873	1.469.879.831.035	216.801.330.136
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.488.213.481.717	34.247.867.339
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	4.386.836.518	-	(4.386.836.518)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(291.337.417.673)	(5.728.298.310)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.519.737.040.000)	(23.865.144.656)
Tăng/(giảm) do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	-	(2.038.211.449)	-	-	-	(2.294.797.393)	-	4.333.008.842	(34.237.899.815)
(Giảm) do Công ty liên kết thay đổi số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	(10.560.754.437)	-
Điều chỉnh theo Thông tư 202	-	-	-	-	-	-	-	(98.607.955.999)	-
Chuyển quỹ	-	-	-	-	-	1.014.770.873	(1.014.770.873)	-	-
Điều chỉnh khác	-	(359.270.738)	-	-	719.794	(404.498.539)	-	218.050.059	4.723.594.968
Số dư đầu năm nay	3.800.000.000.000	-	21.179.913.858	(2.296.824.120)	-	3.498.666.363.829	-	1.038.014.367.026	191.941.449.662
Tăng vốn trong năm	114.000.000.000	-	-	-	-	-	-	1.140.934.981.419	23.839.763.404
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(2.594.752.499)	-
Trích lập các quỹ (1)	-	-	-	-	-	2.594.752.499	-	(185.663.585.544)	(6.817.116.309)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	-	-	(1.369.669.910.000)	(19.712.500.000)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	-	-	-	4.221.131.471	(15.480.273.885)
Tăng/(giảm) do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	-	-	-	-	(4.221.131.471)	-	-	-
Tăng do Công ty liên kết thay đổi số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	47.441.442	-
Số dư cuối năm nay	3.914.000.000.000	-	21.179.913.858	(2.296.824.120)	-	3.497.039.984.857	-	625.289.673.315	173.771.322.872

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(1) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên.

(2) Trong năm 2016, Tổng Công ty đã công bố chi trả cổ tức còn lại từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 là 587.001.390.000 đồng (1.500 đồng/cổ phần) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 28/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2016 và tạm ứng chi trả cổ tức đợt 1 năm 2016 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2016 là 782.668.520.000 đồng (2.000 đồng/cổ phần) theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 751/NQ-PBHC ngày 14 tháng 11 năm 2016. Hầu hết số cổ tức này đã được Tổng Công ty chi trả trong năm 2016.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	391.400.000	380.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	65.740	65.740
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	391.334.260	379.934.260
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	Vốn đã góp
	VND	%	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.332.042.530.000	59,58	2.332.042.530.000	2.332.042.530.000
Các cổ đông khác	1.581.957.470.000	40,42	1.581.957.470.000	1.467.957.470.000
	3.914.000.000.000	100%	3.914.000.000.000	3.800.000.000.000

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Công VND
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	142.201.200.000	17.509.266.332	32.230.983.330	191.941.449.662
Lợi nhuận trong năm	-	-	23.839.763.404	23.839.763.404
Trích lập các quỹ	-	864.917.500	(864.917.500)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.817.116.309)	(6.817.116.309)
Chia cổ tức	-	-	(19.712.500.000)	(19.712.500.000)
Chuyển quỹ	-	-	-	-
(Giảm) do thoái vốn tại Công ty Cổ	(13.451.200.000)	(965.808.159)	(1.063.265.726)	(15.480.273.885)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	128.750.000.000	17.408.375.673	27.612.947.199	173.771.322.872

26. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
- Đô La Mỹ	USD	95.019	2.141.450
- Euro	EUR	32.560	32.574

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất bao gồm: Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất và Dầu khí Đông Nam Bộ.

- Xây dựng công trình dân dụng và cung cấp dịch vụ khác bao gồm: Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam.

Ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Bộ phận theo khu vực địa lý:

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu với doanh thu khoảng hơn 30 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

28. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước VND	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu VND	Tổng cộng VND
Năm nay			
Doanh thu thuần	5.456.717.943.708	2.468.069.180.017	7.924.787.123.725
Giá vốn hàng bán	(3.180.495.106.036)	(2.348.450.724.077)	(5.528.945.830.113)
Lợi nhuận gộp	2.276.222.837.672	119.618.455.940	2.395.841.293.612
Năm trước			
Doanh thu thuần	6.792.276.265.117	2.972.670.579.356	9.764.946.844.473
Giá vốn hàng bán	(3.764.056.533.500)	(2.848.367.464.303)	(6.612.423.997.803)
Lợi nhuận gộp	3.028.219.731.617	124.303.115.053	3.152.522.846.670

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu Ure Phú Mỹ	5.039.139.796.250	6.170.852.658.627
Doanh thu Ure Cà Mau	35.539.830.000	146.403.645.000
Doanh thu Amoniac	236.756.051.893	271.418.980.873
Doanh thu điện	1.525.152.007	1.608.040.595
Doanh thu UFC 85%	40.761.398.018	-
Doanh thu khác	171.823.532.111	269.574.239.723
	5.525.545.760.279	6.859.857.564.818
Chiết khấu thương mại	68.827.816.571	67.581.299.701
	5.456.717.943.708	6.792.276.265.117
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 37)	248.965.021.010	324.142.902.346

28. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN (Tiếp theo)

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh Ure	2.834.297.622.370	3.278.948.003.205
Giá vốn kinh doanh Ure Cà Mau	34.959.831.220	143.568.669.246
Giá vốn kinh doanh Amoniac	119.350.317.000	144.565.582.519
Giá vốn kinh doanh điện	1.824.813.783	2.568.917.635
Giá vốn kinh doanh UFC 85%	42.691.126.664	-
Giá vốn khác	147.371.394.999	194.405.360.895
	3.180.495.106.036	3.764.056.533.500

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.989.631.282.972	2.464.741.340.488
Chi phí nhân công	559.911.165.447	503.297.670.246
Chi phí khấu hao	241.407.716.159	255.009.195.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.112.640.002.491	854.032.124.616
Chi phí khác bằng tiền	440.993.118.407	579.379.555.970
	4.344.583.285.476	4.656.459.886.702

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	228.427.976.361	251.325.096.804
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.484.572.059	3.202.121.876
Lợi nhuận thoái vốn góp tại Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	-	428.421.008
Khác	4.130.166.370	1.605.566.824
	234.042.714.790	256.561.206.512

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi vay	4.473.655.670	2.568.699.865
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	2.638.361.279	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.050.259.940	4.456.247.668
Lỗ do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	4.135.121.774	-
Khác	389.013.974	45.598.166
	13.686.412.637	7.070.545.699

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	265.393.814.700	321.192.309.897
Chi phí nhân viên bán hàng	89.396.879.966	75.444.787.079
Chi phí an sinh xã hội	58.858.341.500	84.566.175.997
Chi phí quảng cáo, truyền thông	195.907.211.776	121.833.095.089
Các khoản chi phí bán hàng khác	124.908.764.692	147.949.271.775
	735.465.012.634	750.985.639.837
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	167.878.983.364	173.419.865.839
Phí sử dụng dịch vụ của Tập đoàn	27.169.136.540	32.535.684.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.091.155.391	91.890.326.106
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	216.226.649.408	299.230.056.580
	499.365.924.703	597.075.933.211

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	260.806.442.949	308.326.549.478
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước bổ sung	-	833.754.491
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	260.806.442.949	309.160.303.969

34. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.140.934.981.419	1.488.213.481.717
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	(185.663.585.544)	(236.206.155.225)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	955.271.395.875	1.252.007.326.492
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	389.527.703	379.934.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.452	3.295

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	17.417.117.811	21.279.554.938
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	60.754.451.245	63.604.701.454
Sau năm năm	405.027.041.450	416.839.441.591
	483.198.610.506	501.723.697.983

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Tổng Công ty và các đơn vị thành viên phải trả cho việc thuê đất để xây dựng nhà xưởng, kho bãi và thuê văn phòng.

Cam kết vốn

Theo Quyết định số 115/QĐ-PHBC ngày 08 tháng 4 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng nâng công suất phân xưởng NH₃ của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất phân NPK công nghệ hóa học, cung cấp và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ NH₃ và phân NPK trong nước với tổng mức đầu tư là 4.987.200.000.000 đồng, dự kiến thời gian hoàn thành của dự án là cuối năm 2017. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị đã thực hiện đầu tư của dự án là 1.213.037.935.077 đồng.

Cam kết khác

Theo Phụ lục sửa đổi bổ sung số 04 của Hợp đồng mua bán khí số 82/2010/PVGas-KTTT/TM-PVFCO/B1 ngày 07 tháng 5 năm 2010 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá khí được tính theo công thức tính giá khí được giao nhận tại điểm giao nhận khí như sau: Giá khí không bao gồm VAT (USD/MMBTU) = 46%*Giá đầu trung bình MFOC + cước phí bể Cầu Long áp dụng cho nhà máy Đạm Phú Mỹ, với: mức cước phí áp dụng cho năm 2016 là 0,94 USD/mmBTU, năm 2017 là 0,96 USD/mmBTU.

36. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") - Công ty liên kết của Công ty, theo đó, Tổng Công ty cam kết hoàn trả cho Tập đoàn toàn bộ gốc vay, lãi vay, chi phí, lệ phí, tổn thất và phí tổn thất phát sinh mà Tập đoàn đã trả cho các ngân hàng tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại PVTEX, việc hoàn trả được thực hiện trong vòng 45 ngày kể từ ngày Tập đoàn có công văn yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả số tiền đã thanh toán.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã chuyển trả cho Tập đoàn để thực hiện nghĩa vụ cam kết bảo lãnh với số tiền tổng cộng là hơn 108 tỷ đồng, số tiền này đang được theo dõi phải thu PVTEX như trình bày tại Thuyết minh số 9.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư gốc vay và lãi vay của PVTEX được đảm bảo bởi toàn bộ tài sản của Dự án "Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ" cùng với bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty (như trình bày ở trên) với tổng giá trị tài sản đảm bảo là khoảng 5.400 tỷ đồng.

Theo Công văn số 9792/CV-KHDN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc cơ cấu khoản vay dự án xây dựng Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Tổng hợp Polyester Đình Vũ: ngày trả nợ gốc và lãi tiếp theo là ngày 21 tháng 6 năm 2017 và ngày 21 tháng 12 năm 2017 với tổng số tiền khoảng 302,8 tỷ đồng, như vậy, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có khoản nợ phải trả tiềm tàng với số tiền là 78,7 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại PVTEX. Nợ phải trả tiềm tàng trong các năm tiếp theo là chưa chắc chắn và phụ thuộc vào phương án xử lý các vấn đề tồn tại, tái khởi động Nhà máy và thu xếp nguồn trả nợ của PVTEX được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2500
G T
H
T
N
T

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm:

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Các công ty liên kết

Các công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Cổ tức trả Tập đoàn	1.399.125.518.000	932.655.634.657
Phí sử dụng dịch vụ của Tập đoàn	27.169.136.540	30.727.444.023
Phí sử dụng thương hiệu nộp Tập đoàn		1.808.240.663
	1.426.294.654.540	965.191.319.343
Bán hàng		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	47.615.550.363	51.062.967.200
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	2.415.000.000	34.989.851.105
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.970.665.800	14.923.027.120
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	354.600.000	3.591.708.300
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	648.318.000	18.125.201.663
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	90.156.000	9.655.075.525
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	13.674.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí (PVTEX)	176.428.324.745	191.586.820.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	5.768.406.102	208.251.433
	248.965.021.010	324.142.902.346
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	1.656.848.014.531	1.849.430.622.610
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	-	5.971.976.988
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	8.043.000.000	69.540.000.000
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	2.050.272.850	33.919.499.821
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	1.450.756.751	4.821.665.719
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.302.940.188	1.999.477.828
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) - PVC	-	8.030.369.090
Công ty Cổ phần PVI	57.210.772.653	64.847.199.706
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	4.415.971.627	10.689.507.965
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	483.681.290.251	105.786.102.309
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	16.854.371.455	16.126.908.437
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	3.305.607.775	-
Công ty Cổ Phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ	133.312.122.790	-
	2.370.475.120.871	2.171.163.330.473

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	33.000	3.261.323.890
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	-	5.744.374.020
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	4.885.205.312
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	2.415.000.000	590.785.644
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí (PVTEX)	195.253.105	195.253.105
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	88.216.138
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	125.717.790	91.478.480
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)	100.677.217	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	1.050.280.400	-
	3.886.961.512	14.856.636.589
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)	5.118.217.417	5.684.164.656
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	-	3.045.961.760
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	174.033.876.612	295.162.847.973
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	199.859.262	-
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	4.142.670.713	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	1.046.625.214	-
Công ty cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	619.920.000	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	171.918.298	-
	185.333.087.516	303.892.974.389
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí (PVTEX)	110.568.051.564	101.620.682.378
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	12.792.091.037	12.792.091.037
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCombank)	896.277.778	402.294.445
	234.399.687.668	224.958.335.149
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	212.364.198.249	132.617.055.994
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	127.801.423.967	55.564.201.824
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.980.477.953	8.394.696.761
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	3.491.424.829	1.796.605.459
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	641.322.046	1.760.649.790
Công ty Cổ phần PVI	315.976.845	301.616.099
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	1.721.740.089	8.575.868
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	34.694.650	160.680.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	634.035.675	-
Công ty cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	1.104.636.500	-
	352.089.930.803	200.604.081.795


37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau (Tiếp theo):

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí	-	6.037.305.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	146.106.250	54.602.532
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	204.090.465	120.464.600
	350.196.715	6.212.372.132
Vay		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	226.950.078.667
	-	226.950.078.667
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Cổ tức phải trả	-	582.914.138.405
	-	582.914.138.405


Trần Xuân Thảo
Người lập biểu


Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Tông
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 3 năm 2017